

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Doãn Văn Quang	Chủ tịch
Ông Daisuke Komoto	Ủy viên
Ông Shinijo Suga	Ủy viên
Ông Doãn Trường Giang	Ủy viên
Ông Trần Văn Thiệu	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Doãn Văn Quang	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2019)
Ông Doãn Trường Giang	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Chi	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Doãn Trường Giang - Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Doan Trường Giang

Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 03 năm 2020

Số: 031602/2020/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 22 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)

Ngày 16 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Huy Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2018-072-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.396.244.191	69.120.870.231
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.423.081.149	6.401.787.940
1. Tiền	111		3.774.185.555	5.300.735.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.648.895.594	1.101.051.997
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.577.320.522	11.382.808.512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		178.351.103	133.860.647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		466.386.650	310.906.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	50.891.526.118	10.896.984.964
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		41.056.651	41.056.651
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	2.226.233.203	1.225.180.336
1. Hàng tồn kho	141		2.226.233.203	1.225.180.336
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.609.317	111.093.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4a	169.609.317	111.093.443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.294.545.941	121.731.183.690
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.303.539.448	58.543.881.593
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	29.303.539.448	58.543.881.593
II. Tài sản cố định	220		14.620.361.523	12.397.563.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	14.200.361.523	11.977.563.507
- Nguyên giá	222		36.009.086.281	30.278.108.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.808.724.758)	(18.300.544.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	420.000.000	420.000.000
- Nguyên giá	228		725.000.000	725.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(305.000.000)	(305.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.800.000.000	39.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	19.800.000.000	19.800.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	-	20.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.570.644.970	10.989.738.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4b	19.570.644.970	10.989.738.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		192.690.790.132	190.852.053.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.705.924.387	66.344.701.315
I. Nợ ngắn hạn	310		35.314.909.396	45.325.741.931
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	6.753.698.363	22.384.424.749
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	14.531.467.728	11.221.452.368
3. Phải trả người lao động	314		7.384.544.070	4.589.459.938
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2.631.480.000	2.107.519.747
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	3.025.568.595	4.920.247.658
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		988.150.640	102.637.471
II. Nợ dài hạn	330		22.391.014.991	21.018.959.384
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	22.391.014.991	21.018.959.384
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.984.865.745	124.507.352.606
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	134.984.865.745	124.507.352.606
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.537.064.160	19.537.064.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.009.858.083	33.475.109.562
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.437.943.502	41.495.178.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	13.535.212.089
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		54.437.943.502	27.959.966.795
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		192.690.790.132	190.852.053.921

Đào Thị Xuyên
Người lập biểu

Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	586.964.660.378	437.204.792.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.637.377.041	12.623.279.974
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		585.327.283.337	424.581.512.114
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	460.068.338.841	331.351.288.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		125.258.944.496	93.230.224.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.493.694.709	7.744.660.499
7. Chi phí tài chính	22		136.487.208	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		136.487.208	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	53.477.538.746	36.085.750.475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.704.733.165	9.044.225.892
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.433.880.086	55.844.908.135
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.510.006.573	4.982.725.208
12. Chi phí khác	32	VI.7	627.984.476	2.661.761.280
13. Lợi nhuận khác	40		1.882.022.097	2.320.963.928
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.315.902.183	58.165.872.063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	13.624.485.875	10.850.057.748
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.691.416.308	47.315.814.315

Đào Thị Xuyên
Người lập biểu

Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	71.315.902.183	58.165.872.063
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.508.180.164	2.592.400.549
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.493.694.709)	(7.097.436.981)
Chi phí lãi vay	06	136.487.208	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	67.466.874.846	53.660.835.631
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(7.081.824.187)	(8.483.437.458)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.001.052.867)	(676.756.936)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(15.422.913.703)	11.830.442.752
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(8.639.422.254)	295.499.595
Tiền lãi vay đã trả	14	(136.487.208)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.191.113.748)	(7.411.622.044)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.328.390.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.665.670.879	49.214.961.540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.730.978.180)	(5.185.256.364)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	455.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.621.349.031	7.097.436.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.890.370.851	(27.632.819.383)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	23.685.946.843	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.685.946.843)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.534.748.521)	(33.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.534.748.521)	(33.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(978.706.791)	(11.417.857.843)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.401.787.940	17.819.645.783
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.423.081.149	6.401.787.940



Đào Thị Xuyên
Người lập biểu



Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700433939 cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 09 năm 2019 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 259 người (tại 31 tháng 12 năm 2018 là 215 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, nhập khẩu mặt hàng nước giải khát có cồn và không có cồn (Bia, rượu và các loại nước giải khát khác);
- Kinh doanh dịch vụ tổng hợp;
- Nhập khẩu trực tiếp máy móc, thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, nhập khẩu mặt hàng nước giải khát có cồn và không có cồn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35
Máy móc thiết bị	07 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu và chi phí (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	690.679.196	1.280.187.915
Tiền gửi ngân hàng	3.083.506.359	4.020.548.028
Các khoản tương đương tiền (i)	1.648.895.594	1.101.051.997
Cộng	5.423.081.149	6.401.787.940

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long, lãi suất 5%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Trung tâm khách hàng Cao Cấp	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)	30.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (iii)	20.000.000.000	
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
b. Dài hạn		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Trung tâm khách hàng Cao Cấp	-	20.000.000.000
Cộng	-	20.000.000.000

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với thời hạn linh hoạt, lãi suất 7.2%/năm.

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long với thời hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	45.135.144.422	6.378.847.526
Tạm ứng	891.323.400	3.002.435.400
Phải thu khác	4.865.058.296	1.515.702.038
Cộng	50.891.526.118	10.896.984.964
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai (ii)	29.303.539.448	58.543.881.593
Cộng	29.303.539.448	58.543.881.593

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)

29.489.234.048	58.729.576.193
----------------	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ thanh toán L/C của Công ty và khoản vay ngắn hạn của Công ty cổ phần bia và nước giải khát Đông Mai. Bao gồm:

- Hợp đồng tiền gửi số 05/2019/479127/HĐTQ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long, số tiền 25.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 5%/năm.
- Hợp đồng tiền gửi số 04/2019/479127/HĐTQ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long, số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 7%/năm.
- Hợp đồng tiền gửi số 2806/479127/HĐTQ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long, số tiền 135.144.422 đồng, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 4,8%/năm.
- Hợp đồng tiền gửi số 010221118001/2018/VIB-DN tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền 10.000.000.000 đồng với thời hạn linh hoạt, lãi suất 7.2%/năm. Khoản ký quỹ để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ thanh toán L/C của Công ty

(ii) Khoản chênh lệch giữa giá trị nguồn vốn trước khi chuyển đổi của Công ty CP Bia và NGK Hạ Long tại chi nhánh Đông Mai, và vốn góp thực tế tại Công ty CP Bia và NGK Đông Mai, theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp chi nhánh Đông Mai tại thời điểm 30/09/2009, Công ty CP Bia và NGK Hạ Long góp vốn 19,8 tỷ đồng thành lập công ty Đông Mai. Phần còn lại 58.543.881.593 đồng Công ty CP Bia và NGK Đông Mai phải trả cho Công ty CP Bia và NGK Hạ Long. Khoản phải trả này không bị tính phí sử dụng và có thời gian hoàn trả không quá 10 năm từ ngày Công ty CP Bia và NGK Đông Mai chính thức được thành lập. Trong năm, Công ty CP Bia và NGK Đông Mai đã hoàn trả lại cho Công ty CP Bia và NGK Hạ Long số tiền 29.240.342.145 đồng.

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	169.609.317	111.093.443
Cộng	169.609.317	111.093.443
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.405.379.088	10.891.097.787
Chi phí trả trước khác	165.265.882	98.640.803
Cộng	19.570.644.970	10.989.738.590

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONGSố 130, đường Lê Lợi, phường Yết Kiêu,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.712.610.405	-	1.150.022.131	-
Công cụ, dụng cụ	481.974.278	-	10.768.350	-
Hàng hóa	31.648.520	-	64.389.855	-
Cộng	2.226.233.203	-	1.225.180.336	-

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.144.226.254	2.377.039.813	26.420.988.076	335.853.958	30.278.108.101
Mua trong năm	-	-	5.695.978.180	35.000.000	5.730.978.180
Số dư cuối năm	1.144.226.254	2.377.039.813	32.116.966.256	370.853.958	36.009.086.281
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	454.263.061	2.377.039.813	15.213.804.455	255.437.265	18.300.544.594
Khấu hao trong năm	77.098.992	-	3.395.033.202	36.047.970	3.508.180.164
Phân loại lại	89.645.574	-	(89.645.574)	-	-
Số dư cuối năm	621.007.627	2.377.039.813	18.519.192.083	291.485.235	21.808.724.758
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	689.963.193	-	11.207.183.621	80.416.693	11.977.563.507
Tại ngày cuối năm	523.218.627	-	13.597.774.173	79.368.723	14.200.361.523

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13.034.876.391 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	420.000.000	305.000.000	725.000.000
Số dư cuối năm	420.000.000	305.000.000	725.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	305.000.000	305.000.000
Số dư cuối năm	-	305.000.000	305.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	420.000.000	-	420.000.000
Tại ngày cuối năm	420.000.000	-	420.000.000

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Đông Mai (i)	19.800.000.000	19.800.000.000
Cộng	19.800.000.000	19.800.000.000

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc năm tài chính

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai	1.214.842.616	20.564.159.060
Phải trả nhà cung cấp khác	5.538.855.747	1.820.265.689
Cộng	6.753.698.363	22.384.424.749
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)	1.214.842.616	20.564.159.060

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp, bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	410.975.463	58.478.372.084	58.455.077.126	434.270.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.191.113.748	13.624.485.875	10.191.113.748	13.624.485.875
Thuế thu nhập cá nhân	557.334.820	2.100.908.998	2.185.532.386	472.711.432
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	756.703.126	756.703.126	-
Các loại thuế khác	62.028.337	3.000.000	65.028.337	-
Cộng	11.221.452.368	74.963.470.083	71.653.454.723	14.531.467.728

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thưởng cho các đại lý	2.630.820.000	2.045.670.000
Các khoản trích trước khác	660.000	61.849.747
Cộng	2.631.480.000	2.107.519.747

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	53.313.730	28.757.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.972.254.865	4.891.490.458
Cộng	3.025.568.595	4.920.247.658
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.391.014.991	21.018.959.384
Cộng	22.391.014.991	21.018.959.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	19.537.064.160	33.475.109.562	111.825.304.291					
Lãi trong năm	-	-	-	47.315.814.315					
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	(15.000.000.000)					
Chia cổ tức	-	-	-	(18.000.000.000)					
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.633.766.000)					
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	19.537.064.160	33.475.109.562	41.495.178.884					124.507.352.606
Lãi trong năm	-	-	-	57.691.416.308					
Phân phối cổ tức năm 2018 (i)	-	-	(2.465.251.479)	(41.746.527.194)					
Tạm ứng cổ tức năm 2019 (i)	-	-	-	(3.253.472.806)					
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	(300.000.000)					
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.913.903.169)					
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	19.537.064.160	31.009.858.083	54.437.943.502					134.984.865.745

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 83/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 03 năm 2019.

Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	586.964.660.378	437.204.792.088
Trong đó:		
- Doanh thu bán bia	511.573.347.416	383.940.155.208
- Doanh thu vận chuyển bia	75.391.312.962	53.264.636.880
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.637.377.041	12.623.279.974
- Chiết khấu thương mại	1.637.377.041	12.623.279.974
Cộng	585.327.283.337	424.581.512.114

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán bia	423.953.736.580	304.988.807.877
Giá vốn vận chuyển bia	36.114.602.261	26.362.480.234
Cộng	460.068.338.841	331.351.288.111

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	4.240.221.903	3.388.812.979
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.253.472.806	4.355.847.520
Cộng	7.493.694.709	7.744.660.499

4. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	14.142.468.078	9.491.564.963
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	9.030.242.282	7.179.356.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.281.112	-
Thuế, phí và lệ phí	38.001.320	49.367.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.139.829.741	15.326.449.994
Chi phí khác bằng tiền	8.102.716.213	4.039.011.819
Cộng	53.477.538.746	36.085.750.475

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.690.730.580	4.889.324.487
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	1.950.674	9.305.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	273.472.218	288.709.439
Thuế, phí và lệ phí	759.703.126	750.655.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.581.956	440.774.547
Chi phí bằng tiền khác	3.458.294.611	2.665.455.997
Cộng	9.704.733.165	9.044.225.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán vỏ chai, lon bia	-	2.615.325.742
Thu bồi hoàn tiền đặt cọc vỏ chai	1.401.622.131	1.140.726.200
Thanh lý tài sản cố định	-	455.000.000
Tiền cho thuê nhà	161.147.444	-
Thanh lý thiết bị bán hàng	444.388.180	-
Thu nhập khác	502.848.818	771.673.266
Cộng	2.510.006.573	4.982.725.208

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vỏ chai, vỏ lon	-	1.978.394.840
Phạt vi phạm hành chính	60.000.000	344.264.200
Tiền thổi rửa, hút nước, tư vấn lập hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác nước giếng	200.000.000	-
Các khoản khác	367.984.476	339.102.240
Cộng	627.984.476	2.661.761.280

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	71.315.902.183	58.165.872.063
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.193.472.806)	(3.915.583.320)
Các khoản điều chỉnh tăng	60.000.000	440.264.200
<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>	60.000.000	440.264.200
Các khoản điều chỉnh giảm	3.253.472.806	4.355.847.520
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	3.253.472.806	4.355.847.520
Thu nhập chịu thuế	68.122.429.377	54.250.288.743
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.624.485.875	10.850.057.748

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.476.582.587	8.074.914.027
Chi phí nhân công	40.315.090.839	20.169.926.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.508.180.164	1.625.736.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.984.275.312	5.441.322.456
Chi phí khác bằng tiền	13.012.745.270	12.153.269.112
Cộng	99.296.874.172	47.465.169.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Mối quan hệ

Công ty con

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	466.168.224.307	165.363.999.570
Cộng	<u>466.168.224.307</u>	<u>165.363.999.570</u>
Cổ tức nhận được trong năm		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	3.253.472.806	4.355.847.520
Cộng	<u>3.253.472.806</u>	<u>4.355.847.520</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	29.489.234.048	58.729.576.193
Cộng	<u>29.489.234.048</u>	<u>58.729.576.193</u>
Các khoản phải trả người bán		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	1.214.842.616	20.564.159.060
Cộng	<u>1.214.842.616</u>	<u>20.564.159.060</u>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	1.531.108.468	1.190.163.027
Cộng	<u>1.531.108.468</u>	<u>1.190.163.027</u>

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.



Đào Thị Xuyên
Người lập biểu



Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng




Doãn Trương Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2020